

Số: 59/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Phê duyệt bổ sung 02 mỏ khoáng sản mới làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;*

*Căn cứ Văn bản số 242-TB/TU ngày 05/8/2021 của Thường trực Tỉnh uỷ về chủ trương một số dự án đầu tư;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các văn bản: Văn bản số 930, 931/STNMT-KS ngày 30/7/2021 về việc quy hoạch khoáng sản đất sét làm gạch ngói mỏ Thái Sơn, mỏ Vĩnh An; Văn bản số 1809/STNMT-KS ngày 03/11/2021 về việc dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung khu vực mỏ vào Quy hoạch khoáng sản.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung 02 mỏ khoáng sản mới làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

**1.** Bổ sung hai (02) khu vực mỏ khoáng sản mới làm vật liệu xây dựng thông thường vào điểm 3.1., 3.2. khoản 3 Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (*Phụ biểu số 1 Quy hoạch thăm dò khoáng sản và Phụ biểu số 4 - Quy hoạch khai thác khoáng sản thuộc Quy hoạch khoáng sản tỉnh Tuyên Quang*), gồm:

- Khu vực khoáng sản sét gạch ngói mỏ Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên có diện tích khoảng 4,3 ha.

- Khu vực khoáng sản sét gạch ngói mỏ Vĩnh An, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa có diện tích khoảng 3,7 ha.

**2.** Bổ sung một (02) khu vực mỏ khoáng sản mới làm vật liệu xây dựng thông thường vào tiết c, điểm 3.4. khoản 3 Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (*Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản*), gồm:

- Khu vực khoáng sản sét gạch ngói mỏ Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên có diện tích khoảng 4,3 ha.

- Khu vực khoáng sản sét gạch ngói mỏ Vĩnh An, xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa có diện tích khoảng 3,7 ha.

*(Chi tiết tọa độ và diện tích mỏ thể hiện tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này bổ sung cho Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Các nội dung khác tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh giữ nguyên, không thay đổi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thực hiện)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng: KT, TH, QHĐTXD;
- Chuyên viên: KS, ĐC;
- Lưu: VT. (Đ. 60)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thế Giang**

**Phụ lục****TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC KHU VỰC BỔ SUNG QUY HOẠCH  
KHOÁNG SẢN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**1. TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC KHU VỰC KHOÁNG SẢN SÉT GẠCH NGÓI  
MỎ THÁI SƠN THUỘC XÃ THÁI SƠN, HUYỆN HÀM YÊN**

Khu vực	Tên điểm	Tọa độ các điểm góc (Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106 <sup>o</sup> , múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	
		X (m)	Y (m)
Khu S1= 1,92 ha	1	<sup>24</sup> 40.403	<sup>4</sup> 05.492
	2	<sup>24</sup> 40.032	<sup>4</sup> 05.742
	3	<sup>24</sup> 40.018	<sup>4</sup> 05.717
	4	<sup>24</sup> 40.241	<sup>4</sup> 05.532
	5	<sup>24</sup> 40.390	<sup>4</sup> 05.466
Khu S2= 2,38 ha	6	<sup>24</sup> 40.173	<sup>4</sup> 05.668
	7	<sup>24</sup> 40.193	<sup>4</sup> 05.697
	8	<sup>24</sup> 40.030	<sup>4</sup> 05.835
	9	<sup>24</sup> 39.779	<sup>4</sup> 05.978
	10	<sup>24</sup> 39.760	<sup>4</sup> 05.945
<b>Tổng diện tích: 4,3 ha</b>			

**2. TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC KHU VỰC KHOÁNG SẢN SÉT GẠCH NGÓI  
MỎ VĨNH AN THUỘC XÃ TRUNG HÒA, HUYỆN CHIÊM HÓA**

Khu vực	Tên điểm	Tọa độ các điểm góc <i>(Hệ tọa độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3°)</i>	
		X (m)	Y (m)
<p align="center">Mỏ Vĩnh An <i>(xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa)</i> Diện tích: 3,7 ha</p>	1	24 47.930	4 24.650
	2	24 47.803	4 24.691
	3	24 47.765	4 24.550
	4	24 47.625	4 24.588
	5	24 47.580	4 24.440
	6	24 47.715	4 24.410
	7	24 47.810	4 24.545